

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
TỪ 01/01/2019 ĐẾN 31/03/2019

Nơi nhận :..... *Ban Tổng Giám đốc*

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2019
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		466 375 887 320	451 457 025 819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		246 926 784 509	266 395 824 104
1. Tiền	111	V.01	34 926 784 509	24 395 824 104
2. Các khoản tương đương tiền	112		212 000 000 000	242 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128 859 660 061	96 050 320 234
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		92 685 540 899	71 844 441 845
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		597 722 150	1 418 026 064
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	46 348 872 520	34 045 320 658
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10 772 475 508)	(11 257 468 333)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		85 069 546 352	86 578 288 523
1. Hàng tồn kho	141	V.04	92 432 978 617	93 941 720 788
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 363 432 265)	(7 363 432 265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 519 896 398	2 432 592 958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 312 826 069	1 585 281 147
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		207 070 329	846 371 240
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05		940 571
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		1 028 674 675 412	1 092 015 854 166
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1 258 544 971	1 233 581 758
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		386 341 561	386 341 561
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	31 533 544 971	19 846 581 758
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(30 661 341 561)	(18 999 341 561)
II. Tài sản cố định	220		733 421 252 078	804 752 985 316
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	731 630 252 078	793 049 378 304
- Nguyên giá	222		2 526 481 481 375	2 561 646 119 915
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 794 851 229 297)	(1 768 596 741 611)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 791 000 000	11 703 607 012
- Nguyên giá	228		2 190 877 920	14 271 002 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(399 877 920)	(2 567 395 512)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	80 295 112 369	81 239 760 750
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(33 062 693 335)	(32 118 044 954)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		168 411 815 638	155 343 087 925
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		168 411 815 638	155 343 087 925
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		43 933 711 450	47 517 368 819
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		41 269 711 450	44 853 368 819
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(57 923 790 000)	(57 923 790 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 354 238 906	1 929 069 598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 354 238 906	1 929 069 598
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 495 050 562 732	1 543 472 879 985
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		396 933 122 220	422 087 642 712
I. Nợ ngắn hạn	310		123 481 998 511	140 610 923 916
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	32 046 046 388	30 461 855 198
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		684 271 894	640 638 271
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3 136 914 935	6 518 324 500
4. Phải trả người lao động	314	V.16	10 258 419 419	20 354 262 645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		993 278 410	1 907 113 647
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		61 113 533	151 603 169
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	28 177 903 127	22 123 399 411

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		35 339 100 000	42 650 875 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12 784 950 805	15 802 852 075
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		273 451 123 709	281 476 718 796
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	165 277 000	165 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19a		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 948 430 098	2 437 751 098
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		189 956 000 000	189 956 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7 111 416 611	7 797 690 698
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		73 270 000 000	81 120 000 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 098 117 440 512	1 121 385 237 273
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 098 117 440 512	1 121 385 237 273
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		-23 773 475 216	-23 773 475 216
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 482 840 509
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123 252 401 805	143 329 549 169
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		140 914 114 218	143 329 549 169
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-17 661 712 413	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			3 064 943 089
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 495 050 562 732	1 543 472 879 985

Ngày in: 20/04/2019. Giờ in: 09:40:14

Ghi chú:

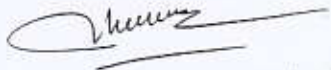
(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 22. tháng 04. năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Phan Phi Phu Hường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)


GIÁM ĐỐC
Đinh Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2019

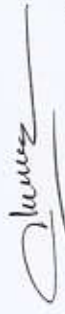
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	125 780 597 774	197 448 967 031	125 780 597 774	197 448 967 031
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	125 780 597 774	197 448 967 031	125 780 597 774	197 448 967 031
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	127 243 640 638	147 194 375 901	127 243 640 638	147 194 375 901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-1 463 042 864	50 254 591 130	-1 463 042 864	50 254 591 130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2 922 793 977	1 822 626 277	2 922 793 977	1 822 626 277
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5 124 571 939	6 682 178 953	5 124 571 939	6 682 178 953
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5 006 290 660	7 027 019 340	5 006 290 660	7 027 019 340
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(3 583 657 369)	(2 243 885 653)	(3 583 657 369)	(2 243 885 653)
9. Chi phí bán hàng	25		670 894 456	1 059 362 484	670 894 456	1 059 362 484
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10 314 266 608	13 655 574 648	10 314 266 608	13 655 574 648
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22+24-25-26)	30		-18 233 639 259	28 436 215 669	-18 233 639 259	28 436 215 669
12. Thu nhập khác	31		12 909 045	201 849 377	12 909 045	201 849 377
13. Chi phí khác	32		658 869	18 811 615	658 869	18 811 615
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12 250 176	183 037 762	12 250 176	183 037 762
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(18 221 389 083)	28 619 253 431	(18 221 389 083)	28 619 253 431
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	126 597 417	5 749 578 309	126 597 417	5 749 578 309
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(686 274 087)	434 270 307	(686 274 087)	434 270 307
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		-17 661 712 413	22 435 404 815	-17 661 712 413	22 435 404 815
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		-17 661 712 413	22 535 053 843	-17 661 712 413	22 535 053 843
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			(99 649 028)		(99 649 028)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 20/04/2019. Giờ in: 09:40:34

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Phạm Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lập, ngày 22... tháng 04... năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2019

Đơn vị tính : VND

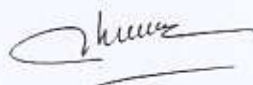
CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	11	01		-18,221,389,083	28,619,253,431
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	211	02		44,141,087,126	44,359,350,980
- Các khoản dự phòng	212	03		3,327,007,175	17,613,790,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	213	04		-18,065,899	437,967,784
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	214	05		2,863,253,439	-1,843,445,122
- Chi phí lãi vay	215	06		5,006,290,660	7,027,019,340
- Các khoản điều chỉnh khác	216	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	21	08		37,098,183,418	96,213,936,413
- Tăng, giảm các khoản phải thu	331	09		-41,284,817,649	49,210,877,438
- Tăng, giảm hàng tồn kho	332	10		1,508,742,171	6,786,233,040
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	333	11		-14,602,100,820	-4,774,625,747
- Tăng, giảm chi phí trả trước	334	12		-3,152,714,230	-3,826,911,787
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	335	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	336	14		-4,935,203,000	-5,654,844,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	337	15		-5,148,493,425	-11,076,984,860
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	338	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	339	17		-3,143,607,578	-3,019,215,500
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	33	20		-33,660,011,113	123,858,464,997
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	441	21		15,066,566,780	-1,706,023,416
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	442	22			190,390,909

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	443	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	444	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	445	25		3,583,657,369	2,243,885,653
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	446	26			866,210,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	447	27		2,863,253,439	1,769,000,133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	44	30		21,513,477,588	3,363,463,279
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	551	31		0	0
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	552	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	553	33	VII.3	0	
4. Tiền trả nợ gốc vay	554	34	VII.4	-7,306,000,000	-7,306,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	555	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	556	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	55	40		-7,306,000,000	-7,306,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	66	50		-19,452,533,525	119,915,928,276
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	67	60		266,395,824,104	132,739,427,052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	68	61		-16,506,070	-2,184,406
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	69	70		246,926,784,509	252,653,170,922

Lập ngày 22 Tháng 04 Năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hà

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại
3. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

4. Tổng số các công ty con : 02

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2019:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính - mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2019, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	62.347.822.990
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	8.835.978.267
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	1.338.594.743
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	5.771.544.772
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	11.567.276.595
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy	Công ty mẹ	95.123.888.438
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	55.800.000
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	186.363.636
Doanh thu Cty CP VT&DV đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	55.909.091
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	16.393.265

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	1.235.716.300
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	
Doanh thu bán hàng cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	2.544.559.185

Các khoản phải thu

Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	521.466.270
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	45.474.197.665
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	433.245.486
Cty CP VT& DV Petrolimex	Công ty trong ngành	1.138.074.737
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	18.032.591
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	119.551.790
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	7.914.421.148
Cty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
1. Các khoản phải trả		
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	23.228.112.705
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	17.434.546.912
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	2.608.275.670
T Cty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	665.649.490
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	81.639.961
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	1.006.375.029
Cty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	11.922.500
Cty TNHH MTV Đông tàu & TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Cty TNHH ĐT PTS HP	Công ty trong ngành	232.925.000
2. Các số dư khác		
Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex		13.426.875.000
Gốc vay NH Công thương VN- CN Hồng Bàng		219.180.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Giải trình kết quả kinh doanh quý 1 năm 2019 so với quý 1 năm 2018

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 1 năm 2019 giảm 71.668.369.257 đồng tương ứng 36.29% so với quý 1 năm 2018 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ năm 2019 giảm 71.668.369.257 đồng so với năm 2018. Do giá cước các tàu năm 2019 giảm so với năm 2018, tháng 1/2019 tàu P16 lên đà sửa chữa định kỳ làm cho lợi nhuận vận tải giảm 46.628.863.062. Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng giảm 3.468.316.176 đồng so với cùng kỳ năm 2018 do giảm lượng khách thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2019 tăng 1.100.167.700 đồng là do đầu năm 2019 Công ty có khoản thu lợi nhuận từ Công ty con tăng 541.370.466 đồng. Chi phí tài chính giảm 1.557.607.014 đồng là do thanh toán gốc vay tàu nên số lãi vay đã giảm. Số lỗ đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết tăng do Công ty LDLK hoạt động khai thác tàu không hiệu quả.

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	34 926 784 509	24 395 824 104
- Tiền mặt		1 068 129 426	272 803 857
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		33 858 655 083	24 123 020 247
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		313 857 501 450	347 441 158 819
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		313 857 501 450	347 441 158 819
b1) Ngắn hạn	V.02	212 000 000 000	242 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		212 000 000 000	242 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		101 857 501 450	105 441 158 819
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		41 269 711 450	44 853 368 819
- Dự phòng		26 730 288 550	23 146 631 181
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		57 923 790 000	57 923 790 000
03. Phải thu của khách hàng		92 685 540 899	71 844 441 845
a) Phải thu của khách hàng		92 685 540 899	71 844 441 845
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		74 194 989 227	51 917 060 515
- Các khoản phải thu khách hàng khác		18 490 551 672	19 927 381 330
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác	V.03	77 882 417 491	53 891 902 416
a) Ngắn hạn		46 348 872 520	34 045 320 658
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		83 347 612	87 557 102
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		2 566 704 520	1 834 654 559
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		43 698 820 388	32 123 108 997
- Dự phòng		10 772 475 508	11 257 468 333
b) Dài hạn	V.07	31 533 544 971	19 846 581 758
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		1 208 544 971	1 183 581 758
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		30 325 000 000	18 663 000 000
- Dự phòng		30 661 341 561	18 999 341 561
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		10 420 317 069	10 945 809 894
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		10 420 317 069	10 945 809 894
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	92 432 978 617	93 941 720 788
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		49 532 336 113	51 391 512 047
- Công cụ, dụng cụ		857 506 992	848 928 754
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		30 241 489 476	30 011 812 783
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		11 801 646 036	11 689 467 204
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng		7 363 432 265	7 363 432 265
08. Tài sản dở dang dài hạn		168 411 815 638	155 343 087 925
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		168 411 815 638	155 343 087 925
- Mua sắm		16 012 854 548	15 939 831 361
- XD CB		139 511 067 332	139 403 256 564
- Sửa chữa		12 887 893 758	
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		6 667 064 975	3 514 350 745
a) Ngắn hạn		5 312 826 069	1 585 281 147
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		5 312 826 069	1 585 281 147
b) Dài hạn	V.14	1 354 238 906	1 929 069 598
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		1 354 238 906	1 929 069 598
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính	V.21	225 295 100 000	232 606 875 000
a) Vay ngắn hạn		35 339 100 000	42 650 875 000
b) Vay dài hạn		189 956 000 000	189 956 000 000
15. Phải trả người bán		32 046 046 388	30 461 855 198
a) Các khoản phải trả người bán		32 046 046 388	30 461 855 198
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		15 246 056 929	21 033 244 802
- Phải trả các đối tượng khác		16 799 989 459	9 428 610 396
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		993 278 410	1 907 113 647
a) Ngắn hạn	V.17	993 278 410	1 907 113 647
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		993 278 410	1 907 113 647
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		31 126 333 225	24 561 150 509
a) Ngắn hạn	V.18	28 177 903 127	22 123 399 411
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		1 449 416 578	1 299 660 196
- Bảo hiểm xã hội		133 064 956	136 510 995
- Bảo hiểm y tế		50 043 788	67 182 938
- Bảo hiểm thất nghiệp		19 070 722	29 549 167
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			2 100 150 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		26 526 307 083	18 490 346 115
b) Dài hạn		2 948 430 098	2 437 751 098
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2 948 430 098	2 437 751 098
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện		61 113 533	151 603 169
a) Ngắn hạn		61 113 533	151 603 169
- Doanh thu nhận trước		61 113 533	151 603 169
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn	V.19a		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		73 270 000 000	81 120 000 000
a) Ngắn hạn		73 270 000 000	81 120 000 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác	V.19	73 270 000 000	81 120 000 000
b) Dài hạn			
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		7 111 416 611	7 797 690 698
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		7 111 416 611	7 797 690 698
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7 111 416 611	7 797 690 698
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		310 818	409 748
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		310 818	409 748
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

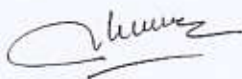
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2019	2018
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	31.19	23.88
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	68.80	76.12
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	26.48	30.65
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	73.44	69.35
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.17	2.02
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	3.72	1.66
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	(14.48)	14.49
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	(14.04)	11.36
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	(0.12)	1.76
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	(0.11)	1.38
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	%	(0.16)	3.28

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hương



Nguyễn Thị Thanh Hào



Vũ Đình Hiền



9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	3	4	5	6	7	8
1	2						
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	48 215 739 975	16 708 537 679	2 494 436 253 815	2 285 588 446		2 561 646 119 915
Số tăng trong năm	13	506 576 209					506 576 209
- Mua sắm mới	131	506 576 209					506 576 209
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14	31 942 558 329	2 660 919 599	578 987 780	488 749 041		35 671 214 749
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- Giảm khác	145	31 942 558 329	2 660 919 599	578 987 780	488 749 041		35 671 214 749
Số dư cuối quý	15	16 779 757 855	14 047 618 080	2 493 857 266 035	1 796 839 405		2 526 481 481 375
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	17 962 774 551	14 964 891 277	1 733 463 680 050	2 205 395 733		1 768 596 741 611
Số tăng trong năm	18	203 722 430	367 145 410	42 618 359 787	7 211 118		43 196 438 745
- Khấu hao trong năm	181	203 722 430	367 145 410	42 618 359 787	7 211 118		43 196 438 745
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19	13 213 294 639	2 660 919 599	578 987 780	488 749 041		16 941 951 059
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- Giảm khác	195	13 213 294 639	2 660 919 599	578 987 780	488 749 041		16 941 951 059
Số dư cuối kỳ	20	4 953 202 342	12 671 117 088	1 775 503 052 057	1 723 857 810		1 794 851 229 297
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	30 252 965 424	1 743 646 402	760 972 573 765	80 192 713		793 049 378 304
- Tại ngày cuối kỳ	23	11 826 555 513	1 376 500 992	718 354 213 978	72 981 595		731 630 252 078

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyển sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	13 291 124 604			926 000 000	53 877 920	14 271 002 524
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14	11 500 124 604			580 000 000		12 080 124 604
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144	11 500 124 604			580 000 000		12 080 124 604
Số dư cuối quý	15	1 791 000 000			346 000 000	53 877 920	2 190 877 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1 587 517 592			926 000 000	53 877 920	2 567 395 512
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19	1 587 517 592			580 000 000		2 167 517 592
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194	1 587 517 592			580 000 000		2 167 517 592
Số dư cuối quý	20				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	11 703 607 012					11 703 607 012
- Tại ngày cuối quý	23	1 791 000 000					1 791 000 000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	113 357 805 704							113 357 805 704
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	32 118 044 954	944 648 381						33 062 693 335
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	32 118 044 954	944 648 381						33 062 693 335
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐS DT	3	81 239 760 750				944 648 381			80 295 112 369
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	81 239 760 750				944 648 381			80 295 112 369
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 118 320 294 184	-17 592 432 227			2 610 421 445			1 098 117 440 512
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-23 773 475 216							-23 773 475 216
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		69 280 186			69 280 186			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 482 840 509				125 706 308			306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	143 329 549 169	-17 661 712 413			2 415 434 951			123 252 401 805
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	143 329 549 169				2 415 434 951			140 914 114 218
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		-17 661 712 413						-17 661 712 413
11-Nguồn vốn đầu tư XD CB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	807 135 601	6 518 324 500	12 201 891 144	9 627 617 180		3 136 914 935
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	806 195 030	899 116 294	5 645 478 218	8 123 035 430		2 570 478 476
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			9 850 325	9 850 325		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			12 848 250	12 848 250		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	940 571	5 262 224 181	5 148 493 425	127 537 988		240 328 173
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		356 984 025	1 360 952 484	1 330 076 745		326 108 286
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18						
9. Các loại thuế khác	19			24 268 442	24 268 442		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	807 135 601	6 518 324 500	12 201 891 144	9 627 617 180		3 136 914 935

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000	44 853 368 819				-3 583 657 369	6 800 000	41 269 711 450
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long								
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO								
- Trưởng CDĐảng nghề duyên Hải								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	44 853 368 819				-3 583 657 369	6 800 000	41 269 711 450
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	125 780 597 774	197 448 967 031
a) Doanh thu		125 780 597 774	197 448 967 031
- Doanh thu bán hàng		15 428 587 831	35 291 637 566
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		110 352 009 943	162 157 329 465
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	127 243 640 638	147 194 375 901
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		14 757 639 228	32 518 605 488
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		112 486 001 410	114 675 770 413
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	2 922 793 977	1 822 626 277
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2 773 353 759	1 801 807 432
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá		149 440 218	20 818 845
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	5 124 571 939	6 682 178 953
- Lãi tiền vay		5 006 290 660	7 027 019 340
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		108 281 279	521 369 613
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		10 000 000	- 866 210 000
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		12 909 045	201 849 377
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			190 390 909
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		5 501 200	
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		7 407 845	11 458 468
07. Chi phí khác		658 869	18 811 615
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			11 474 545
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			2 125 905
- Các khoản khác		658 869	5 211 165
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		10 985 161 064	14 714 937 132
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		10 314 266 608	13 655 574 648
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		644 345 150	914 474 022
- Các khoản chi phí QLDN khác		9 669 921 458	12 741 100 626
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		670 894 456	1 059 362 484
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		259 231 263	486 406 167
- Các khoản chi phí bán hàng khác		411 663 193	572 956 317
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		123 471 162 474	130 690 707 545
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		10 637 652 516	4 849 772 299
- Chi phí nhân công		27 559 858 826	31 692 817 069
- Chi phí khấu hao TSCĐ		44 114 576 671	44 359 350 980
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		38 407 467 485	45 157 103 615
- Chi phí khác bằng tiền		2 751 606 976	4 631 663 582
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	126 597 417	5 749 578 309
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		126 597 417	5 749 578 309
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	- 686 274 087	434 270 307
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		- 686 274 087	434 270 307

